

TUẦN 11: NỘI DUNG GHI BÀI

Trường THCS Hoàng Lê Kha
Week 11 - Period: 21, 22
Date: 15/11 – 20/11

THEME 6: AFTER SCHOOL Grade 7
LESSON 1: What do you do? (A1 – A2)
LESSON 2: What do you do? (A3)

I.VOCABULARY:

1. Work (v): làm việc, học
2. Too much : quá nhiều
3. **Should** + **V_I** : nên
→ **should not / shouldn't** + **V_I** : không nên
4. Relax (v): thư giãn
5. Half past four = four thirty : 4.30
6. Get a cold drink: uống nước lạnh
7. Good idea = Great: Thật là ý kiến hay!
8. Invite (v): mời → **invitation** (n): lời mời
9. **Practice** + **V-ING**: luyện tập
10. Meet (v): gặp gỡ
11. Together (adv): cùng nhau
12. Team (n): đội → school team
13. **Need** + **to V_I** : cần
14. Come along: tham gia cùng
15. Maybe (adv): có thể
16. **Enjoy** = **like** = **love** + **V_I**: thích
17. Different activities: các hoạt động khác nhau
18. Hour (n): giờ → after school hours: sau giờ học
19. Act (v): đóng kịch, diễn kịch
→ acting (n): diễn kịch
20. Pastime (n): trò tiêu khiển
21. Member **of** : thành viên của
22. Group (n): đội, nhóm
→ theater group= drama group: đội kịch
23. At present = at the moment : vào lúc này
24. Rehearse (v): diễn tập
→ **rehearse a play** : diễn tập vở kịch
25. Play (n): vở kịch → play(v): chơi
26. Anniversary (n): lễ kỷ niệm
27. Celebrate (v): tổ chức
→ **celebration** (n): sự tổ chức ăn mừng
→ *the school anniversary celebration*: lễ mừng kỷ niệm thành lập trường
28. President (n): chủ nhiệm, chủ tịch
29. Stamp (n): con tem
30. Collect (v): sưu tầm, thu gom
→ **collection** (n): bộ sưu tập
→ **collector** (n): người sưu tập
31. Club (n): câu lạc bộ
→ the stamp collector's club: câu lạc bộ người sưu tập tem
32. Get together (v): tụ tập cùng nhau

- 33. Talk about : nói về
- 34. If : nếu
- 35. Bring (v): mang đến
- 36. Give (v): cho
- 37. Sport (n): thể thao
→ sporty (a): thích thể thao
- 38. Watch videos : xem phim
- 39. Comic (n): truyện tranh
- 40. Most of : hầu hết, phần lớn
- 41. Lie (v): nằm
- 42. Couch (n): ghế dài → **on** the couch

II. STRUCTURE:

1. Grammar: present progressive tense. (Review)

Ex: Her group is rehearsing a play.

2. Modal: **should # should not**: Nên # không nên

Ex: You should relax.

S + should (not) + V (bf)

Note: should (not) = ought (not) to

3. adverbs of frequency:

- Always (100%): luôn luôn
- Usually (99% - 90%): thường thường
- Often (90% - 75%): thường hay
- Sometimes (75% - 25%): đôi khi, thỉnh thoảng
- Seldom (25% - 10%): hiếm khi
- Rarely (10% - 1%): hiếm
- Never (0%): không bao giờ

* Ngoài các trạng từ chỉ tần suất trên, ta còn có các cụm trạng ngữ chỉ tần suất như “ every day/ week/ month.....” “Once a week/ twice a week/ a month/ a year.....”

* Notes:

+ Các trạng từ chỉ tần suất đứng sau động từ “to be” và trước động từ thường

Ex 1: I am never late for school.

Ex 1: I sometimes get up late.

+ Các trạng từ này dùng để trả lời cho câu hỏi “ How often.....?”.

Ex: How often do you go to the library after school?

=> I sometimes go to the library after school?